

Số: 848/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về điều kiện và mức học bổng học kỳ II năm học 2013 - 2014, mức trợ cấp học kỳ I, năm học 2014 - 2015 cho sinh viên Đại học chính quy khóa 65, 66, 67, 68

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 28/03/2002 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGD&ĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ;

Căn cứ thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT/BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/04/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào thông tư số 29/2010/ TTLT/BGD&ĐT- BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ quyết định số 509/QĐ-DHN ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Dược Hà Nội về việc quy định mức thu học phí, kinh phí đào tạo đối với học viên sau đại học, sinh viên đại học và cao đẳng năm học 2013-2014;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét học bổng, học phí, trợ cấp khó khăn ngày 01/8/2014;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ II, năm học 2013-2014 là các sinh viên đại học hệ chính quy các khóa 65, 66, 67, 68 có điểm rèn luyện từ mức khá trở lên, không bị kỷ luật trong học kỳ II, năm học 2013-2014

và không còn học phần lần 1 chưa đạt, đồng thời có điểm trung bình học tập lần 1 (thang điểm 10) của học kỳ II năm học 2013-2014 từ các mức điểm sau đây trở lên:

Khóa 65: 8,27

Khóa 66: 8,26

Khóa 67: 7,13

Khóa 68: 7,41

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập học kỳ II, năm học 2013-2014 được quy định như sau:

Mức học bổng loại khá: 685.000đ/tháng; loại giỏi: 785.000đ/tháng; loại xuất sắc: 885.000đ/tháng.

Học bổng học kỳ II, năm học 2013-2014 được cấp trong học kỳ I, năm học 2014-2015.

Điều 3. Mức học bổng chính sách học kỳ I, năm học 2014-2015 cho sinh viên, học sinh học theo chế độ cử tuyển là: 920.000đ/tháng x 6 tháng.

Mức trợ cấp xã hội trong học kỳ I, năm học 2014-2015 cho các đối tượng:

+ Sinh viên, học sinh là người dân tộc ít người ở vùng cao: hưởng mức 140.000đ/tháng x 6 tháng.

+ Học sinh, sinh viên là người tàn tật mất trên 40% sức lao động có khó khăn về kinh tế; người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập (có ĐTBLL $\geq 5,5$) mà gia đình học sinh, sinh viên đó thuộc diện hộ nghèo: hưởng mức 200.000đ/tháng x 5 tháng.

Điều 4. Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách ưu đãi theo Nghị định 28/CP của Chính phủ, nhận trợ cấp ưu đãi tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, diện trợ cấp xã hội, diện chính sách ưu đãi nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập thì được xét, cấp HBKKHT như những sinh viên khác.

Điều 5. Trưởng các phòng QLSV, ĐT, TCKT và sinh viên các khóa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban giám hiệu;
- Các lớp SV;
- Niêm yết, website;
- Lưu: QLSV, TCKT, VT.



Thái Nguyễn Hùng Thu

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP SINH VIÊN

Học kỳ II, năm học 2013 - 2014

(kèm theo quyết định số 848/QĐ-DHN ngày 29 tháng 9 năm 2014)

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
1	1001065	Nguyễn Thị Cúc	A1K65	8.45	0	96	Giỏi	785,000
2	1001228	Nguyễn Thị Mai Hương	A1K65	8.38	0	86	Giỏi	785,000
3	1001073	Bùi Thị Dung	A2K65	8.97	0	89	Giỏi	785,000
4	1001346	Đỗ Bảo Ngọc	A2K65	8.59	0	96	Giỏi	785,000
5	1001378	Nguyễn Mai Phương	A2K65	8.45	0	89	Giỏi	785,000
6	1001409	Nguyễn Thị Riền	A2K65	8.41	0	92	Giỏi	785,000
7	1001115	Nguyễn Đình Đức	M1K65	9.27	0	97	Xuất sắc	885,000
8	1001036	Trần Trọng Biên	M1K65	9.00	0	100	Xuất sắc	885,000
9	1001466	Hoàng Thị Minh Thu	M1K65	9.00	0	95	Xuất sắc	885,000
10	1001436	Đoàn Thị Thảo	M1K65	8.97	0	94	Giỏi	785,000
11	1001233	Bùi Thị Bích Hường	M1K65	8.83	0	92	Giỏi	785,000
12	1001398	Bùi Thị Lệ Quyên	M1K65	8.80	0	95	Giỏi	785,000
13	1001441	Trịnh Phương Thảo	M1K65	8.77	0	89	Giỏi	785,000
14	1001211	Vũ Thị Huyền	M1K65	8.63	0	89	Giỏi	785,000
15	1001219	Cao Thị Hương	M1K65	8.63	0	89	Giỏi	785,000
16	1001507	Nguyễn Thị Vân Trang	M1K65	8.63	0	99	Giỏi	785,000
17	1001074	Hoàng Thị Dung	M1K65	8.53	0	86	Giỏi	785,000
18	1001170	Nguyễn Thị Thu Hiền	M1K65	8.53	0	89	Giỏi	785,000
19	1001306	Lê Thị Hương Mai	M1K65	8.47	0	92	Giỏi	785,000
20	1001142	Hoàng Thị Hải	M1K65	8.43	0	89	Giỏi	785,000
21	1001147	Hoàng Phương Hào	M1K65	8.43	0	91	Giỏi	785,000
22	1001257	Lương Thị Lan	M1K65	8.43	0	86	Giỏi	785,000
23	1001232	Trương Thị Minh Hương	M1K65	8.40	0	89	Giỏi	785,000
24	1001377	Ngô Thị Thu Phương	M1K65	8.40	0	86	Giỏi	785,000
25	1001452	Nguyễn Duy Thế	M1K65	8.40	0	86	Giỏi	785,000
26	1001463	Đào Thị Thu	M1K65	8.37	0	89	Giỏi	785,000
27	1001569	Vương Minh Việt	M1K65	8.37	0	95	Giỏi	785,000
28	1001405	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	M1K65	8.27	0	88	Giỏi	785,000
29	1001406	Vũ Thị Quỳnh	M2K65	9.13	0	100	Xuất sắc	885,000
30	1001561	Hà Quang Văn	M2K65	8.93	0	89	Giỏi	785,000
31	1001162	Trần Thị Hằng	M2K65	8.87	0	89	Giỏi	785,000
32	1001484	Cao Thị Thương	M2K65	8.60	0	92	Giỏi	785,000
33	1001039	Đỗ Thị Ngọc Bích	M2K65	8.53	0	86	Giỏi	785,000
34	1001243	Nguyễn Chính Khoa	M2K65	8.40	0	89	Giỏi	785,000
35	1001404	Nguyễn Thị Quỳnh	M2K65	8.37	0	88	Giỏi	785,000
36	1001462	Vũ Thị Thơm	M2K65	8.30	0	88	Giỏi	785,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
37	1001433	Trần Thị Thanh	M2K65	8.27	0	89	Giỏi	785,000
38	1001483	Phan Thị Anh Thư	N1K65	9.11	0	95	Xuất sắc	885,000
39	1001310	Nguyễn Thị Mai	N1K65	8.82	0	89	Giỏi	785,000
40	1001224	Nguyễn Thị Hương	N1K65	8.79	0	94	Giỏi	785,000
41	1001011	Hà Kiều Anh	N1K65	8.75	0	86	Giỏi	785,000
42	1001511	Trịnh Thị Trang	N1K65	8.61	0	83	Giỏi	785,000
43	1001389	Hoàng Khắc Quang	N1K65	8.29	0	93	Giỏi	785,000
44	1001478	Nguyễn Thị Thu Thủy	N2K65	9.21	0	89	Giỏi	785,000
45	1001020	Nguy Quốc Anh	N2K65	8.71	0	94	Giỏi	785,000
46	1001064	Lê Thị Cúc	N2K65	8.57	0	85	Giỏi	785,000
47	1001083	Kiều Thị Hồng Duyên	N2K65	8.57	0	83	Giỏi	785,000
48	1001514	Nguyễn Thị Trâm	N2K65	8.57	0	84	Giỏi	785,000
49	1001428	Lê Thị Tâm	N2K65	8.54	0	83	Giỏi	785,000
50	1001040	Hoàng Thị Bích	N2K65	8.50	0	81	Giỏi	785,000
51	1001225	Nguyễn Thị Hương	N2K65	8.46	0	89	Giỏi	785,000
52	1001458	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	N2K65	8.43	0	97	Giỏi	785,000
53	1001100	Lê Nho Đán	N2K65	8.39	0	85	Giỏi	785,000
54	1001130	Hồ Thị Hà	N2K65	8.36	0	84	Giỏi	785,000
55	1001444	Lại Thị Thắm	N2K65	8.29	0	84	Giỏi	785,000
56	1001508	Thái Nguyễn Thu Trang	N2K65	8.29	0	84	Giỏi	785,000
57	1101276	Lê Thiên Kim	A1K66	8.99	0	96	Giỏi	785,000
58	1101166	Ngô Thị Hằng	A1K66	8.68	0	86	Giỏi	785,000
59	1101581	Phạm Đăng Tùng	A1K66	8.63	0	85	Giỏi	785,000
60	1101047	Nguyễn Mỹ Chân	A1K66	8.57	0	83	Giỏi	785,000
61	1101217	Vũ Thị Hồng	A1K66	8.45	0	85	Giỏi	785,000
62	1101229	Nguyễn Thị Huyền	A2K66	9.09	0	90	Xuất sắc	885,000
63	1101527	Đặng Thị Huyền Trang	A2K66	8.95	0	87	Giỏi	785,000
64	1101395	Đoàn Thị Phương	A2K66	8.86	0	84	Giỏi	785,000
65	1101119	Doãn Thị Hương Giang	A2K66	8.79	0	81	Giỏi	785,000
66	1101240	Mai Xuân Hương	A2K66	8.55	0	84	Giỏi	785,000
67	1101318	Nguyễn Thị Hà Ly	A2K66	8.39	0	84	Giỏi	785,000
68	1101303	Phạm Thị Ngọc Linh	A2K66	8.36	0	86	Giỏi	785,000
69	1101576	Thái Thanh Tuyết	A2K66	8.29	0	90	Giỏi	785,000
70	1101511	Trần Thị Hoài Thương	A2K66	8.26	0	86	Giỏi	785,000
71	1101016	Lê Thị Lan Anh	A3K66	9.05	0	95	Xuất sắc	885,000
72	1101080	Mai Văn Duẩn	A3K66	8.47	0	86	Giỏi	785,000
73	1101384	Phí Thị Tuyết Nhung	A3K66	8.45	0	84	Giỏi	785,000
74	1101378	Đặng Thị Nhung	A3K66	8.42	0	92	Giỏi	785,000
75	1101064	Lê Văn Cường	A3K66	8.33	0	86	Giỏi	785,000
76	1101216	Nguyễn Thị Hải Hồng	A3K66	8.33	0	84	Giỏi	785,000
77	1101408	Nguyễn Thị Bích Phượng	A3K66	8.33	0	86	Giỏi	785,000
78	1101073	Nguyễn Thị Diệp	A3K66	8.31	0	86	Giỏi	785,000
79	1101449	Phạm Đức Tân	A3K66	8.27	0	89	Giỏi	785,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
80	1101362	Mai Thị Ngoan	A4K66	8.93	0	97	Giỏi	785,000
81	1101485	Nguyễn Văn Thắng	A4K66	8.74	0	96	Giỏi	785,000
82	1101108	Trịnh Thành Đạt	A4K66	8.61	0	86	Giỏi	785,000
83	1101280	Nguyễn Thị Lan	A4K66	8.59	0	86	Giỏi	785,000
84	1101429	Nguyễn Thị Quỳnh	A4K66	8.47	0	84	Giỏi	785,000
85	1101540	Trịnh Thị Huyền Trang	A4K66	8.47	0	89	Giỏi	785,000
86	1101426	Trần Thị Quyên	A4K66	8.41	0	89	Giỏi	785,000
87	1101248	Doãn Thuý Hường	A4K66	8.33	0	89	Giỏi	785,000
88	1101212	Vũ Thị An Hòa	A4K66	8.31	0	89	Giỏi	785,000
89	1101294	Đặng Thuý Linh	A5K66	8.60	0	82	Giỏi	785,000
90	1101090	Đoàn ánh Dương	A5K66	8.53	0	74	Khá	685,000
91	1101274	Lê Ngọc Kiên	A5K66	8.53	0	81	Giỏi	785,000
92	1101534	Nguyễn Thị Trang	A5K66	8.53	0	81	Giỏi	785,000
93	1101128	Phạm Thị Hân	A5K66	8.51	0	83	Giỏi	785,000
94	1101343	Phạm Thị Lê Na	A5K66	8.51	0	81	Giỏi	785,000
95	1101578	Đào Bá Hoàng Tùng	A5K66	8.51	0	80	Giỏi	785,000
96	1101092	Nguyễn Hồng Dương	A5K66	8.48	0	86	Giỏi	785,000
97	1101320	Cao Thị Thanh Mai	A5K66	8.47	0	87	Giỏi	785,000
98	1101588	Nguyễn Thị Uyên	A5K66	8.43	0	84	Giỏi	785,000
99	1101549	Nguyễn Tuyết Trinh	A5K66	8.41	0	81	Giỏi	785,000
100	1101289	Nguyễn Thị Liên	A5K66	8.35	0	94	Giỏi	785,000
101	1101134	Hà Thu Hà	A5K66	8.34	0	84	Giỏi	785,000
102	1101140	Vũ Thị Thu Hà	A5K66	8.33	0	85	Giỏi	785,000
103	1101259	Phạm Văn Hùng	A6K66	8.92	0	90	Giỏi	785,000
104	1101175	Đỗ Thị Thanh Hiền	A6K66	8.85	0	86	Giỏi	785,000
105	1101161	Phùng Đức Hạnh	A6K66	8.67	0	96	Giỏi	785,000
106	1101481	Nguyễn Thị Thắm	A6K66	8.59	0	94	Giỏi	785,000
107	1101499	Phạm Thị Thu	A6K66	8.55	0	97	Giỏi	785,000
108	1101169	Phan Thị Hằng	A6K66	8.48	0	89	Giỏi	785,000
109	1101369	Trần Thị Ngọc	A6K66	8.47	0	87	Giỏi	785,000
110	1101572	Tổng Thị Thanh Tuyền	A6K66	8.36	0	88	Giỏi	785,000
111	1101488	Lê Xuân Thiện	A6K66	8.35	0	96	Giỏi	785,000
112	1201705	Nguyễn Quốc Việt	A1K67	8.92	0	88	Giỏi	785,000
113	1201036	Phạm Thị Xuân ái	A1K67	7.63	0	85	Khá	685,000
114	1201038	Phạm Ngọc ánh	A1K67	7.53	0	93	Khá	685,000
115	1201161	Phan Thị Thanh Hải	A1K67	7.51	0	85	Khá	685,000
116	1201318	Đặng Thị Thuý Linh	A1K67	7.49	0	84	Khá	685,000
117	1201417	Tổng Thị Hồng Ngọc	A1K67	7.47	0	85	Khá	685,000
118	1201587	Đỗ Thị Thu	A1K67	7.46	0	85	Khá	685,000
119	1201184	Trần Thị Hậu	A1K67	7.43	0	85	Khá	685,000
120	1201419	Vũ Thị Bích Ngọc	A1K67	7.36	0	87	Khá	685,000
121	1201401	Nguyễn Thị Ngân	A2K67	8.08	0	91	Giỏi	785,000
122	1201425	Nguyễn Thị Thu Nhân	A2K67	8.01	0	92	Giỏi	785,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
123	1201193	Nguyễn Thị Hiền	A2K67	7.93	0	89	Khá	685,000
124	1201007	Bùi Thị Phương Anh	A2K67	7.71	0	87	Khá	685,000
125	1201465	Nguyễn Văn Phương	A2K67	7.65	0	91	Khá	685,000
126	1201185	Đàm Thu Hiền	A2K67	7.59	0	89	Khá	685,000
127	1201549	Phạm Thị Thu Thảo	A2K67	7.47	0	91	Khá	685,000
128	1201244	Trịnh Thị Huế	A2K67	7.36	0	89	Khá	685,000
129	1201461	Ngô Thị Bích Phương	A2K67	7.34	0	88	Khá	685,000
130	1201430	Bùi Đức Nhật	A2K67	7.28	0	83	Khá	685,000
131	1201133	Lê Thị Giang	A2K67	7.17	0	89	Khá	685,000
132	1201174	Nguyễn Thị Hằng	A2K67	7.16	0	87	Khá	685,000
133	1201364	Bùi Thanh Mai	A2K67	7.16	0	91	Khá	685,000
134	1201690	Chu Thị út	A3K67	8.13	0	86	Giỏi	785,000
135	1201155	Nguyễn Thu Hà	A3K67	7.84	0	89	Khá	685,000
136	1201269	Bùi Mai Hương	A3K67	7.84	0	85	Khá	685,000
137	1201628	Hoàng Thị Trang	A3K67	7.76	0	95	Khá	685,000
138	1201470	Nguyễn Thị Phương	A3K67	7.75	0	87	Khá	685,000
139	1201259	Nguyễn Thu Huyền	A3K67	7.74	0	80	Khá	685,000
140	1201169	Hồ Thị Thuý Hằng	A3K67	7.66	0	89	Khá	685,000
141	1201138	Trần Ngọc Giang	A3K67	7.63	0	95	Khá	685,000
142	1201275	Nguyễn Mai Hương	A3K67	7.60	0	85	Khá	685,000
143	1201520	Nguyễn Tùng Sơn	A3K67	7.53	0	95	Khá	685,000
144	1201278	Nguyễn Thị Thu Hương	A3K67	7.39	0	90	Khá	685,000
145	1201576	Phí Thị Bảo Thoa	A3K67	7.34	0	89	Khá	685,000
146	1201120	Phạm Minh Độ	A3K67	7.31	0	85	Khá	685,000
147	1201452	Trần Thị Oanh	A3K67	7.30	0	84	Khá	685,000
148	1201449	Nguyễn Thị Oanh	A3K67	7.22	0	84	Khá	685,000
149	1201522	Bùi Thị Tâm	A3K67	7.21	0	85	Khá	685,000
150	1201337	Phạm Thùy Linh	A3K67	7.13	0	85	Khá	685,000
151	1201221	Đỗ Thị Hoàn	A4K67	7.96	0	89	Khá	685,000
152	1201571	Đoàn Anh Thế	A4K67	7.57	0	85	Khá	685,000
153	1201147	Đào Thị Hà	A4K67	7.42	0	83	Khá	685,000
154	1201270	Đàm Thị Thanh Hương	A4K67	7.34	0	89	Khá	685,000
155	1201088	Lê Thị Duyên	A4K67	7.28	0	85	Khá	685,000
156	1201047	Cao Huy Bình	A4K67	7.26	0	89	Khá	685,000
157	1201423	Trần Thị Nguyệt	A5K67	8.09	0	86	Giỏi	785,000
158	1201261	Phạm Thị Thu Huyền	A5K67	7.93	0	85	Khá	685,000
159	1201492	Hoàng Thị Quyên	A5K67	7.77	0	88	Khá	685,000
160	1201535	Cần Quang Thành	A5K67	7.73	0	90	Khá	685,000
161	1201274	Lê Thị Lan Hương	A5K67	7.69	0	89	Khá	685,000
162	1201058	Văn Thị Kim Chi	A5K67	7.34	0	88	Khá	685,000
163	1201398	Hồ Thị Bích Nga	A5K67	7.26	0	85	Khá	685,000
164	1201256	Nguyễn Ngọc Huyền	A5K67	7.15	0	88	Khá	685,000
165	1201248	Hồ Đình Huy	A5K67	7.13	0	85	Khá	685,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
166	1201582	Trần Thị Thom	A6K67	8.18	0	86	Giỏi	785,000
167	1201178	Nguyễn Thúy Hằng	A6K67	8.09	0	88	Giỏi	785,000
168	1201152	Nguyễn Thị Hà	A6K67	7.89	0	85	Khá	685,000
169	1201626	Đỗ Thị Thúy Trang	A6K67	7.84	0	88	Khá	685,000
170	1201595	Lê Thị Thuý	A6K67	7.72	0	85	Khá	685,000
171	1201676	Đỗ Thị Tuyết	A6K67	7.63	0	86	Khá	685,000
172	1201462	Nguyễn Chính Phương	A6K67	7.62	0	94	Khá	685,000
173	1201383	Nguyễn Văn Minh	A6K67	7.52	0	88	Khá	685,000
174	1201216	Vũ Thị Phương Hoa	A6K67	7.47	0	88	Khá	685,000
175	1201641	Trần Thị Thu Trang	A6K67	7.19	0	89	Khá	685,000
176	1201324	Hoàng Thị Linh	A6K67	7.18	0	90	Khá	685,000
177	1201427	Phạm Thị Nhân	A7K67	8.14	0	87	Giỏi	785,000
178	1201258	Nguyễn Thị Huyền	A7K67	8.04	0	89	Giỏi	785,000
179	1201137	Tào Thị Giang	A7K67	7.94	0	87	Khá	685,000
180	1201585	Đặng Hoài Thu	A7K67	7.94	0	98	Khá	685,000
181	1201368	Mạc Thị Mai	A7K67	7.82	0	85	Khá	685,000
182	1201389	Vũ Thị Nhật Minh	A7K67	7.67	0	85	Khá	685,000
183	1201629	Hoàng Thị Huyền Trang	A7K67	7.62	0	92	Khá	685,000
184	1201091	Bạch Văn Dương	A7K67	7.34	0	83	Khá	685,000
185	1201557	Bùi Thị Thắm	A7K67	7.27	0	85	Khá	685,000
186	1201630	Kim Huyền Trang	A7K67	7.27	0	91	Khá	685,000
187	1201678	Bùi Đức Tùng	A7K67	7.25	0	93	Khá	685,000
188	1201635	Nguyễn Thị Trang	A7K67	7.24	0	86	Khá	685,000
189	1201277	Nguyễn Thị Hương	A7K67	7.17	0	85	Khá	685,000
190	1301301	Đỗ Thị Nhung	A1K68	8.30	0	92	Giỏi	785,000
191	1301326	Lê Thị Quỳnh Phương	A1K68	8.28	0	86	Giỏi	785,000
192	1301070	Nguyễn Thị Thùy Dương	A1K68	8.17	0	94	Giỏi	785,000
193	1301474	Đặng Duy Việt	A1K68	7.78	0	88	Khá	685,000
194	1301337	Vũ Thị Kim Phụng	A1K68	7.74	0	85	Khá	685,000
195	1301275	Nguyễn Đình Minh	A1K68	7.59	0	85	Khá	685,000
196	1301252	Trần Tố Loan	A1K68	7.58	0	94	Khá	685,000
197	1301370	Trương Thị Thanh Thanh	A1K68	7.55	0	93	Khá	685,000
198	1301470	Hoàng ánh Vân	A1K68	7.55	0	90	Khá	685,000
199	1301325	Lê Thị Phương	A1K68	7.50	0	94	Khá	685,000
200	1301156	Lê Thị Hoa	A1K68	7.49	0	89	Khá	685,000
201	1301192	Lương Thị Thanh Huyền	A1K68	7.43	0	92	Khá	685,000
202	1301056	Nguyễn Thị Dung	A2K68	8.72	0	93	Giỏi	785,000
203	1301456	Đào Thị Thanh Tuyền	A2K68	8.47	0	89	Giỏi	785,000
204	1301286	Ngô Thị Thanh Nga	A2K68	8.36	0	89	Giỏi	785,000
205	1301146	Đào Cẩm Hiếu	A2K68	8.13	0	89	Giỏi	785,000
206	1301489	Nguyễn Thị Yến	A2K68	8.03	0	88	Giỏi	785,000
207	1301205	Phạm Thị Thu Hương	A2K68	7.78	0	89	Khá	685,000
208	1301158	Trần Thị Hoa	A2K68	7.72	0	89	Khá	685,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	DRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
209	1301488	Dương Hải Yến	A2K68	7.64	0	91	Khá	685,000
210	1301303	Lương Thùy Nhung	A3K68	8.67	0	85	Giỏi	785,000
211	1301047	Trần Văn Dân	A3K68	8.09	0	88	Giỏi	785,000
212	1301079	Phan Anh Đào	A3K68	8.09	0	94	Giỏi	785,000
213	1301368	Đỗ Thị Thanh	A3K68	7.97	0	84	Khá	685,000
214	1301323	Chu Thị Kim Phương	A3K68	7.52	0	89	Khá	685,000
215	1301089	Đặng Quang Đô	A3K68	7.41	0	85	Khá	685,000
216	1301193	Nguyễn Thị Huyền	A3K68	7.41	0	85	Khá	685,000
217	1301392	Trịnh Hồng Thịnh	A4K68	8.29	0	94	Giỏi	785,000
218	1301069	Lương Thùy Dương	A4K68	8.07	0	86	Giỏi	785,000
219	1301272	Vương Hùng Mạnh	A4K68	7.75	0	80	Khá	685,000
220	1301024	Tô Thu Ba	A4K68	7.73	0	93	Khá	685,000
221	1301112	Trần Thu Hà	A4K68	7.65	0	83	Khá	685,000
222	1301085	Trịnh Việt Đạt	A4K68	7.55	0	83	Khá	685,000
223	1301383	Trương Thị Thảo	A4K68	7.55	0	89	Khá	685,000
224	1301369	Trần Công Thanh	A4K68	7.52	0	85	Khá	685,000
225	1301199	Hoàng Thị Lan Hương	A4K68	7.51	0	85	Khá	685,000
226	1301092	Trần Thị Hải Đường	A4K68	7.48	0	84	Khá	685,000
227	1301291	Nguyễn Bảo Ngọc	A4K68	7.48	0	78	Khá	685,000
228	1301090	Bùi Quang Đông	A4K68	7.41	0	87	Khá	685,000
229	1301351	Lê Ngọc Quỳnh	A5K68	8.30	0	88	Giỏi	785,000
230	1301185	Trần Minh Huệ	A5K68	8.26	0	86	Giỏi	785,000
231	1301064	Trần Thanh Duyên	A5K68	8.09	0	86	Giỏi	785,000
232	1301251	Phạm Thị Thanh Loan	A5K68	7.90	0	81	Khá	685,000
233	1301232	Đặng Thuỳ Linh	A5K68	7.88	0	83	Khá	685,000
234	1301384	Trương Thị Thanh Thảo	A5K68	7.87	0	88	Khá	685,000
235	1301209	Lê Thu Hường	A5K68	7.67	0	85	Khá	685,000
236	1301322	Bùi Bích Phương	A5K68	7.50	0	83	Khá	685,000
237	1301482	Trần Khánh Vy	A5K68	7.48	0	95	Khá	685,000
238	1301080	Tạ Thị Anh Đào	A5K68	7.47	0	80	Khá	685,000
Tổng								177,230,000



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Thái Nguyễn Hùng Thu